

1. Gonna

- Đầy đủ: Going to
- Ví dụ: "I'm gonna go to the store."

2. Wanna

- Đầy đủ: Want to
- Ví dụ: "Do you wanna see a movie?"

3. Gotta

- Đầy đủ: Got to / Have got to
- Ví dụ: "I gotta go now."

4. Lemme

- Đầy đủ: Let me
- Ví dụ: "Lemme check that for you."

5. Gimme

- Đầy đủ: Give me
- Ví dụ: "Gimme a minute."

6. Outta

- Đầy đủ: Out of
- Ví dụ: "I'm outta here."

7. Kinda

- Đầy đủ: Kind of
- Ví dụ: "I'm kinda tired."

8. Sorta

- Đầy đủ: Sort of
- Ví dụ: "It's sorta like that."

9. Dunno

- Đầy đủ: Don't know
- Ví dụ: "I dunno what happened."

10. Shoulda

- Đầy đủ: Should have
- Ví dụ: "You shoulda called me."

11. Coulda

- Đầy đủ: Could have
- Ví dụ: "I coulda helped you."

12. Woulda

- Đầy đủ: Would have
- Ví dụ: "I woulda gone if I had known."

13. Gotta

- Đầy đủ: Got to / Have got to
- Ví dụ: "I gotta finish this."

14. Ain't

- Đầy đủ: Am not / Is not / Are not / Have not / Has not
- Ví dụ: "He ain't coming."

15. Y'all

- Đầy đủ: You all
- Ví dụ: "Are y'all coming?"

16. Couldn't've

- Đầy đủ: Could not have
- Ví dụ: "I couldn't've done it without you."

17. Wouldn't've

- Đầy đủ: Would not have
- Ví dụ: "We wouldn't've known."

18. Musta

- Đầy đủ: Must have
- Ví dụ: "You musta seen it."

19. Oughta

- Đầy đủ: Ought to
- Ví dụ: "You oughta apologize."

20. Whatcha

- Đầy đủ: What are you / What do you
- Ví dụ: "Whatcha doing?"

1. Wassup

- Đầy đủ: What's up
- Ví dụ: "Wassup with you?"

2. C'mon

- Đầy đủ: Come on
- Ví dụ: "C'mon, let's go!"

3. Y'know

- Đầy đủ: You know
- Ví dụ: "Y'know what I mean?"

4. Couldya

- Đầy đủ: Could you
- Ví dụ: "Couldya pass the salt?"

5. Wouldya

- Đầy đủ: Would you
- Ví dụ: "Wouldya help me out?"

6. Betcha

- Đầy đủ: Bet you
- Ví dụ: "I betcha didn't see that coming."

7. Didja

- Đầy đủ: Did you
- Ví dụ: "Didja finish your homework?"

8. D'ya

- Đầy đủ: Do you
- Ví dụ: "D'ya know the answer?"

9. S'pose

- Đầy đủ: Suppose
- Ví dụ: "I s'pose we could try."

10. Outcha

- Đầy đủ: Out of you
- Ví dụ: "Get outcha head."

11. Gonna hafta

- Đầy đủ: Going to have to
- Ví dụ: "I'm gonna hafta leave early."

12. Didn'tcha

- Đầy đủ: Didn't you
- Ví dụ: "Didn'tcha see that?"

13. Mighta

- Đầy đủ: Might have
- Ví dụ: "I mighta missed it."

14. Couldn'tcha

- Đầy đủ: Couldn't you
- Ví dụ: "Couldn'tcha just wait a bit?"

15. Out'n

- Đầy đủ: Out and
- Ví dụ: "We're out'n about."

16. Getcha

- Đầy đủ: Get you
- Ví dụ: "I'll getcha one later."

17. Wanna gotta

- Đầy đủ: Want to have got to
- Ví dụ: "I wanna gotta go."

18. Canya

- Đầy đủ: Can you
- Ví dụ: "Canya believe it?"

19. Wouldn'tcha

- Đầy đủ: Wouldn't you
- Ví dụ: "Wouldn'tcha know?"

20. G'day

- Đầy đủ: Good day
- Ví dụ: "G'day, mate!"

21. Wanna

- Đầy đủ: Want to
- Ví dụ: "I wanna go now."

22. Y'gotta

- Đầy đủ: You've got to
- Ví dụ: "Y'gotta see this."

23. Shoulda

- Đầy đủ: Should have
- Ví dụ: "I shoulda called."

24. Gonna

- Đầy đủ: Going to

- Ví dụ: "I'm gonna leave."

25. Hafta

- Đầy đủ: Have to
- Ví dụ: "I hafta go."

26. Hasta

- Đầy đủ: Has to
- Ví dụ: "He hasta finish."

27. Lotta

- Đầy đủ: Lot of
- Ví dụ: "I've got a lotta work."

28. Y'want

- Đầy đủ: You want
- Ví dụ: "Y'want some coffee?"

29. Oughta

- Đầy đủ: Ought to
- Ví dụ: "You oughta try it."

30. Didncha

- Đầy đủ: Didn't you
- Ví dụ: "Didncha hear that?"